

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
đối với 07 thửa đất tại thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất; Thông tư số 02/2015/TT-BTC ngày 05/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012;

Căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất;

Căn cứ Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chức năng, nhiệm vụ xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, giá khởi điểm để tổ chức đấu giá cho thuê đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 232/TTr-STC ngày 12/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 07 thửa đất tại thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo (*chi tiết như phụ lục kèm theo*).

Giá khởi điểm trên chưa bao gồm các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật. Khi giá đất trên thị trường trong điều kiện bình thường tăng, giảm trên 20%, UBND huyện Ea H'Leo có trách nhiệm lập phương án gửi cơ quan có chức năng xác định giá khởi điểm xem xét, đề xuất UBND tỉnh quyết định.

Điều 2. Giao UBND huyện Ea H'Leo lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 07 thửa đất tại thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo theo đúng quy định của pháp luật đấu giá tài sản và văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ea H'Leo; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. / *zb*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT TTCB;
- Lưu: VT, KT(Q-11b).



Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC
GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỂ ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
ĐỐI VỚI 07 THỬA ĐẤT TẠI THỊ TRẤN EA DRĂNG, HUYỆN EA H'LEO

(Kèm theo Quyết định số **1682**/QĐ-UBND ngày **24** /7/2018 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu tên thửa đất	Diện tích (m ²)	Hệ số góc	Giá đất theo QĐ số 43/2014/QĐ- UBND ngày 21/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	UBND tỉnh phê duyệt		
					Giá đất ở (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá khởi điểm (đồng/thửa)
1	O1	236,50	1,10	1.000.000	2.200.000	2,20	572.000.000
2	O2	204,30	1,00	1.000.000	2.200.000	2,20	449.000.000
3	O3	207,50	1,00	1.000.000	2.200.000	2,20	457.000.000
4	O4	210,70	1,00	1.000.000	2.200.000	2,20	464.000.000
5	O5	213,90	1,00	1.000.000	2.200.000	2,20	471.000.000
6	O6	217,00	1,00	1.000.000	2.200.000	2,20	477.000.000
7	O7	308,10	1,00	1.000.000	1.500.000	1,50	462.000.000
Tổng cộng							3.352.000.000

24